



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 50



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 10 năm 2019 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải

Bà Lê Thị Thúy Nga

Ông Nguyễn Văn Quyển

Ông Cù Anh Tuấn

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Đến ngày 16/03/2020

21368  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KIỂM TRA  
AM VIÊN  
TP. HCM

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Hải

Ông Nguyễn Mạnh Chiến

Bà Lê Thị Thúy Nga

Ông Đinh Tiến Dũng

Ông Vũ Quang

Ông Nguyễn Quốc Nhân

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Đến ngày 22/08/2019

### **Ban kiểm soát**

Bà Đặng Thị Kim Châu

Ông Võ Quốc Tú

Bà Lê Thị Thìn

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 50 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2020



Số: 158/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 01 tháng 07 năm 2020, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tới thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận liên quan đến các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn 302 tỷ đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn khoảng 200 tỷ đồng, phải thu tạm ứng 38 tỷ đồng, phải thu khác ngắn hạn 28 tỷ đồng, phải trả người bán ngắn hạn 38 tỷ đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn 2,6 tỷ đồng, phải trả khác ngắn hạn 17 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác của các khoản nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hay không.



Đối với khoản đầu tư hợp tác với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp trị giá 31 tỷ đồng như trình bày thuyết minh tại V.2 trang 25 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Khoản đầu tư góp vốn theo hợp đồng từ năm 2014 đến nay thời hạn thực hiện đã hết nhưng các bên đã không thực hiện như nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được các hồ sơ để xác định các bên có tiếp tục thực hiện như cam kết hay không, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi tiền đã đầu tư cũng như không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hay không.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi không nhận được báo cáo tài chính đối với khoản đầu tư góp vốn vào: Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao với giá trị đầu tư 32,8 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng với giá trị đầu tư 302 triệu đồng, đồng thời chúng tôi cũng không nhận được các thư xác nhận về các khoản đầu tư góp vốn này. Do đó chúng tôi không đánh giá được giá trị thuần của các khoản đầu tư nêu trên cũng như không xác định được khả năng thu hồi các khoản đầu tư này.

#### **Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại VII.10 trang 50 bản thuyết minh báo cáo tài chính có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ tại 31/12/2019, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Lê Hồng Đào**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2020*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

10527  
CÁC NH  
DỊCH VỤ  
LI CHIE  
VA KI  
NAM  
1 - TP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.192.268.368.126</b>	<b>1.152.883.297.824</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>6.918.841.996</b>	<b>25.284.267.088</b>
1. Tiền	111		6.518.841.996	22.733.267.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	2.551.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>71.571.662.693</b>	<b>50.844.238.875</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.571.662.693	50.844.238.875
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>931.308.391.907</b>	<b>881.474.383.847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	512.686.286.486	477.326.931.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	297.996.519.110	292.970.400.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	111.902.654.806	100.535.610.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.277.068.495)	(6.358.558.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.8	<b>175.335.939.356</b>	<b>187.016.899.980</b>
1. Hàng tồn kho	141		175.335.939.356	187.016.899.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.133.532.174</b>	<b>8.263.508.034</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.779.127.122	3.921.250.795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.834.644.610	3.521.287.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	519.760.442	820.969.415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>261.643.140.081</b>	<b>289.196.786.549</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

3984  
CÔNG TY  
ĐIỂM  
CƠ TỬ  
H KẾ  
M TỐT  
VIÊN  
HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>156.926.115.641</b>	<b>180.921.891.320</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	143.851.350.368	161.511.188.592
- Nguyên giá	222		251.184.349.817	252.730.221.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.332.999.449)	(91.219.033.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	13.074.765.273	19.410.702.728
- Nguyên giá	225		23.233.963.639	23.957.487.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.159.198.366)	(4.546.784.547)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>5.555.535.666</b>	<b>8.089.448.129</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.555.535.666	8.089.448.129
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>83.696.524.381</b>	<b>81.388.406.372</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.360.866.342	20.360.866.342
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.433.118.056	36.433.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.722.700.000	31.860.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.000.160.017)	(7.265.778.026)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.464.964.393</b>	<b>18.797.040.728</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.464.964.393	18.797.040.728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.453.911.508.207</b>	<b>1.442.080.084.373</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.242.905.607.428</b>	<b>1.165.322.468.122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.222.912.905.870</b>	<b>1.122.926.778.959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	227.194.983.933	114.829.347.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	73.889.660.491	49.283.179.647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.231.710.376	2.959.566.011
4. Phải trả người lao động	314		1.128.124.549	2.124.616.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	25.829.434.784	12.857.277.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.529.043.500	28.642.782.576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	864.109.948.237	912.227.492.088
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.516.758
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.992.701.558</b>	<b>42.395.689.163</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	19.992.701.558	42.395.689.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.005.900.779</b>	<b>276.757.616.251</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>211.005.900.779</b>	<b>276.757.616.251</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.377.229.506	3.863.365.480
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56.932.197.256)	9.333.382.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.637.597.606	4.526.685.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(65.569.794.862)	4.806.696.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.453.911.508.207</b>	<b>1.442.080.084.373</b>

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.753.850.289.450	1.240.194.064.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	156.680.227
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.753.850.289.450	1.240.037.384.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.705.548.798.739	1.121.187.615.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.301.490.711	118.849.769.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.076.518.080	3.990.937.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	81.189.268.111	78.700.015.994
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>77.182.336.570</i>	<i>75.182.767.087</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.140.857.650	10.882.963.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	24.961.830.850	26.371.957.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(60.913.947.820)	6.885.769.795
11. Thu nhập khác	31	VI.8	345.408.564	2.072.060.039
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.001.255.606	1.285.589.374
13. Lợi nhuận khác	40		(4.655.847.042)	786.470.665
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(65.569.794.862)	7.672.240.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	2.533.600.200
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(65.569.794.862)	5.138.640.260

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(65.569.794.862)	7.672.240.460
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.180.316.168	21.433.109.769
- Các khoản dự phòng	03		2.652.892.219	3.976.676.486
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.124.786.785)	(1.878.606.701)
- Chi phí lãi vay	06		77.182.336.570	75.182.767.087
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.320.963.310	106.386.187.101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.538.496.081)	337.127.319.121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.680.960.624	(83.536.223.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		137.454.227.467	(134.272.406.990)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.008.112.471	7.405.875.331
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	134.600.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.849.877.213)	(74.743.015.075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.680.499.304)	(3.814.755.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(189.760.000)	(329.426.658)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		73.205.631.274	154.358.153.880
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(733.486.364)	(84.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		895.500.000	17.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.177.415.626)	(50.844.238.875)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.269.991.808	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.080.866.342)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.275.156.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.694.885.272	1.225.388.774
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(21.050.524.910)	(44.491.887.716)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.198.273.152.421	2.615.383.766.427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.262.596.309.656)	(2.701.558.915.148)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.197.374.221)	(3.381.385.108)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(70.520.531.456)</b>	<b>(89.556.533.829)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(18.365.425.092)</b>	<b>20.309.732.335</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>25.284.267.088</b>	<b>4.974.534.753</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>6.918.841.996</b>	<b>25.284.267.088</b>

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2020



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 10 năm 2019 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở, cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
- + Xi nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
- + Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	60%	60%
Công ty Cổ phần Đồng Dương DIC	Vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con.	85%	85%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi Măng Yển Mao	Sản xuất xi măng	24%	24%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40%	40%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	228.452.270	3.284.038.714
Tiền gửi ngân hàng	6.290.389.726	19.449.228.374
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	400.000.000	2.551.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.918.841.996</b>	<b>25.284.267.088</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (*)	71.571.662.693	71.571.662.693	50.844.238.875	50.844.238.875
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (**)	53.400.662.693	53.400.662.693	50.844.238.875	50.844.238.875
	18.171.000.000	18.171.000.000	-	-
- Dài hạn				
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (***)	3.180.000.000	3.180.000.000	-	-
	3.180.000.000	3.180.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.751.662.693</b>	<b>74.751.662.693</b>	<b>50.844.238.875</b>	<b>50.844.238.875</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh, lãi suất 5,3% đến 6,7%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay.

(\*\*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh, lãi suất 6,8%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay.

(\*\*\*) Mua 318 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với mã trái phiếu BID2\_19.05, mệnh giá là 10.000.000 đồng/ 1 trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi trái phiếu theo phương thức trả sau và nhận hàng năm. Trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
bi) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Đông Dương DIC	85,00%	660.866.342	85,00%	660.866.342
<b>Cộng</b>		<b>20.360.866.342</b>		<b>20.360.866.342</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		7.905.104.999		7.170.723.008
<b>Giá trị thuần</b>		<b>12.455.761.343</b>		<b>13.190.143.334</b>
<b>b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>				
		<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>
Đối tượng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệp Minh Tân	40,00%	3.600.000.000	40,00%	3.600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>36.433.118.056</b>		<b>36.433.118.056</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		95.055.018		95.055.018
<b>Giá trị thuần</b>		<b>36.338.063.038</b>		<b>36.338.063.038</b>

(\*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) đầu năm với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 31/12/2019 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu</b>				
- Cty CP ĐIPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.420.000.000		31.557.500.000
- Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân		31.000.000.000		31.000.000.000
- Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC (**)		420.000.000		137.500.000
				420.000.000
<b>Cộng</b>		<b>31.722.700.000</b>		<b>31.860.200.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>31.722.700.000</b>		<b>31.860.200.000</b>

**Ghi chú:**

(\*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(\*\*) Đầu tư vào Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03-2018/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/07/2018. Tổng giá trị phần vốn góp là 2.000.000.000 đồng tương đương với 28,6% vốn điều lệ tại Công ty Cổ Phần SX Vật Liệu Xây Dựng DIC. Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2019 là 420.000.000 đồng.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>512.686.286.486</b>	<b>477.326.931.389</b>
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	97.222.353.087	21.513.982.060
TA YI MATERIALS LIMITED	7.903.469.870	73.018.237.050
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	48.186.730.804	27.470.163.230
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú thọ	-	14.588.246.370
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	171.999.444.452	178.578.475.928
Công ty TNHH Nasaky Việt Nam	36.967.423.226	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	150.406.865.047	162.157.826.751
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>512.686.286.486</b>	<b>477.326.931.389</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>297.996.519.110</b>	<b>292.970.400.065</b>
Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Hà TN	20.263.570.554	20.271.670.554
Công CP Vận tải Biển Việt Nam	60.899.273.973	58.199.273.973
Công ty TNHH Hải Nam	21.155.740.860	17.737.890.007
PT Indo Bulk Commodities	21.863.586.960	21.863.586.960
Các khoản trả trước cho người bán khác	173.814.346.763	174.897.978.571
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>297.996.519.110</b>	<b>292.970.400.065</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

(\*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng số 04, thời hạn cho vay đến 31/12/2019, Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác**

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>111.902.654.806</b>	<b>100.535.610.660</b>
Ký cược, ký quỹ	9.616.627.212	10.694.201.328
Tạm ứng	56.624.636.124	44.201.969.455
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	3.274.800.000	4.000.000.000
Phải thu Công ty CP DIC Energy	20.786.000.000	18.353.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Lãi tiền vay, thanh toán	3.034.736.277	1.951.388.889
Phải thu khác	3.756.126.903	6.525.322.698
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>111.902.654.806</u></b>	<b><u>100.535.610.660</u></b>

**Ghi chú:**

- (\*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng. Ngày 23/06/2016 các bên đã thỏa thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 28/09/2017 các bên đã thỏa thuận Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh sẽ thanh toán lại phần gốc là 10.095.940.000 đồng và phần lãi phạt là 904.060.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2019 số tiền còn phải thu là 3.274.800.000 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Nợ xấu**

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	8.853.002.379	575.933.884	8.277.068.495	8.575.773.365	2.217.215.098	6.358.558.267
<b>Cộng</b>	<b>8.853.002.379</b>	<b>575.933.884</b>	<b>8.277.068.495</b>	<b>8.575.773.365</b>	<b>2.217.215.098</b>	<b>6.358.558.267</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	9.016.824.684	-	18.708.131.765	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	314.942.364	-	1.738.643.428	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.301.989.921	-	1.051.244.620	-	-	-
Thành phẩm	31.023.629.439	-	26.192.502.795	-	-	-
Hàng hóa	133.678.552.948	-	139.326.377.372	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>175.335.939.356</b>	<b>-</b>	<b>187.016.899.980</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn  
Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Học môn	860.535.666	860.535.666	-	-
- Dự án Bến Tre	2.195.000.000	2.195.000.000	-	-
- Xây dựng Cảng	-	5.033.912.463	-	-
- Chi phí khác	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.555.535.666</b>	<b>8.089.448.129</b>	<b>5.555.535.666</b>	<b>8.089.448.129</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	102.400.371.411	141.398.087.927	8.378.747.158	397.579.665	155.435.475	252.730.221.636
Số tăng trong năm	-	731.986.364	725.023.636	-	-	1.457.010.000
- Mua sắm mới	-	731.986.364	-	-	-	731.986.364
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	725.023.636	-	-	725.023.636
Số giảm trong năm	-	105.000.000	2.897.881.819	-	-	3.002.881.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	105.000.000	2.897.881.819	-	-	3.002.881.819
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>102.400.371.411</b>	<b>142.025.074.291</b>	<b>6.205.888.975</b>	<b>397.579.665</b>	<b>155.435.475</b>	<b>251.184.349.817</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	28.484.466.697	59.155.309.523	3.133.267.689	326.158.239	119.830.896	91.219.033.044
Số tăng trong năm	6.480.745.917	9.659.200.610	1.382.077.014	34.635.264	11.243.544	17.567.902.349
- Khấu hao trong năm	6.480.745.917	9.659.200.610	779.739.437	34.635.264	11.243.544	16.965.564.772
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	602.337.577	-	-	602.337.577
Giảm trong năm	-	105.000.000	1.348.935.944	-	-	1.453.935.944
- Thanh lý, nhượng bán	-	105.000.000	1.348.935.944	-	-	1.453.935.944
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.965.212.614</b>	<b>68.709.510.133</b>	<b>3.166.408.759</b>	<b>360.793.503</b>	<b>131.074.440</b>	<b>107.332.999.449</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	73.915.904.714	82.242.778.404	5.245.479.469	71.421.426	35.604.579	161.511.188.592
Tại ngày cuối năm	<b>67.435.158.797</b>	<b>73.315.564.158</b>	<b>3.039.480.216</b>	<b>36.786.162</b>	<b>24.361.035</b>	<b>143.851.350.368</b>

\* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 23.351.582.330 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 115.042.342.811 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	23.957.487.275
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	723.523.636
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.233.963.639</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	4.546.784.547
Khấu hao trong năm	6.214.751.396
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	602.337.577
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.159.198.366</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	19.410.702.728
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.074.765.273</b>

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.779.127.122</b>	<b>3.921.250.795</b>
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	-	110.963.979
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.779.127.122	3.810.286.816
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.464.964.393</b>	<b>18.797.040.728</b>
Tiền thuê đất CN Bình Phước	7.207.458.310	7.418.408.314
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	108.669.166	193.998.649
Chi phí sửa chữa lò nung 2	1.740.304.177	1.278.852.808
Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh Dự Án Bến Tre	920.931.530	59.256.489
Chi phí sửa chữa kho tại Bình Phước	3.847.577.578	920.931.530
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.640.023.632	4.998.251.157
<b>Cộng</b>	<b>19.244.091.515</b>	<b>22.718.291.523</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC**  
82 Trần Huy Liệu, P15, Q.Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay và nợ ngắn hạn	864.109.948.237	864.109.948.237	2.213.702.215.805	2.261.819.759.656	912.227.492.088	912.227.492.088	
Vay ngắn hạn	846.116.782.289	846.116.782.289	2.198.273.152.421	2.248.565.314.836	896.408.944.704	896.408.944.704	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1)	179.654.000	179.654.000	-	415.492.000	595.146.000	595.146.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	591.233.713.257	591.233.713.257	1.318.474.240.886	1.321.428.248.648	594.187.721.019	594.187.721.019	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	55.635.970.668	55.635.970.668	363.118.911.535	412.069.118.032	104.586.177.165	104.586.177.165	
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	108.767.444.364	108.767.444.364	282.820.000.000	271.721.023.836	97.668.468.200	97.668.468.200	
Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a5)	90.300.000.000	90.300.000.000	233.860.000.000	242.931.432.320	99.371.432.320	99.371.432.320	
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>17.993.165.948</b>	<b>17.993.165.948</b>	<b>15.429.063.384</b>	<b>13.254.444.820</b>	<b>15.818.547.384</b>	<b>15.818.547.384</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	17.948.717.948	17.948.717.948	15.384.615.384	12.820.512.820	15.384.615.384	15.384.615.384	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	44.448.000	44.448.000	44.448.000	133.332.000	133.332.000	133.332.000	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	300.600.000	300.600.000	300.600.000	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019				
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<b>b) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>19.992.701.558</b>	<b>19.992.701.558</b>					
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.692.307.644</b>	<b>7.692.307.644</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	7.692.307.644	7.692.307.644	-	22.402.987.605	42.395.689.163	42.395.689.163	42.395.689.163
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	16.205.613.384	23.897.921.028	23.897.921.028	23.897.921.028
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	-	-	15.384.615.384	23.076.923.028	23.076.923.028	23.076.923.028
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>12.300.393.914</b>	<b>12.300.393.914</b>					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (b3)	6.013.291.456	6.013.291.456	-	6.197.374.221	18.497.768.135	18.497.768.135	18.497.768.135
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRUST- CNTPHCM (b4)	5.959.841.840	5.959.841.840	-	3.155.694.297	9.168.985.753	9.168.985.753	9.168.985.753
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	327.260.618	327.260.618	-	2.789.937.262	8.749.779.102	8.749.779.102	8.749.779.102
<b>Cộng</b>	<b>884.102.649.795</b>	<b>884.102.649.795</b>	<b>2.213.702.215.805</b>	<b>2.284.222.747.261</b>	<b>954.623.181.251</b>	<b>954.623.181.251</b>	<b>954.623.181.251</b>

(a1) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 4381/16/TĐ/XX ngày 25 tháng 10 năm 2016, Tổng số tiền vay 490.000.000 VND, Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Nissan số 51D-056.91. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 179.654.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1596656/HĐTD ngày 08/08/2019. Tổng hạn mức cho vay 600.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 là 591.233.713.257 VND (trong đó nợ quá hạn 232 tỷ đồng). Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 02/2014/1596656/HĐBD ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HĐBD ngày 12/04/2016, và số 01/2018/1596656/HĐBD ngày 08/06/2018, số 02/2019/1596656/HĐBD ngày 11/04/2019, số 03/2019/1596656/HĐBD ngày 01/10/2019, số 04/2019/1596656/HĐBD ngày 22/10/2019, số 05/2019/1596656/HĐBD ngày 15/11/2019.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 33006/19MN/HĐTD ngày 11 tháng 09 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 bao gồm 24.650.000.000 VND và 1.293.000 USD tương đương 30.985.970.668 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và các hợp đồng đảm bảo số 4489/19MN/HĐBD ngày 28/02/2019, số 27008/18MN/HĐBD ngày 27/12/2018, số 11522/19MN/HĐBD ngày 14/05/2019, số 11523/19MN/HĐBD ngày 14/05/2019, số 13392/19MN/HĐBD ngày 04/06/2019, số 13393/19MN/HĐBD ngày 04/06/2019, số 15572/19MN/HĐBD ngày 04/06/2019, số 15573/19MN/HĐBD ngày 04/06/2019, 25142/19MN/HĐBD ngày 23/08/2019, 25143/19MN/HĐBD ngày 23/08/2019, 25626/19MN/HĐBD ngày 03/09/2019, 25627/19MN/HĐBD ngày 03/09/2019 và các phụ lục kèm theo.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/105441/HĐTD ngày 22/08/2018. Tổng hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 108.767.444.364 VND (trong đó đã quá hạn thanh toán 62.567.444.364 đồng). Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐBD ngày 29/11/2016.
- (a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 127/2019/HĐTD ngày 21 tháng 05 năm 2019. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2019 là 90.300.000.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 tháng tại ngân hàng Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh và Quyền phát thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra đối với mặt hàng mua bán, hợp đồng kinh tế cụ thể.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2019 là 25.641.025.592 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 17.948.717.948 VND và đã quá hạn thanh toán 2,56 tỷ đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBD tổng trị giá 210.273.000.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay tưng lần số 1213/17/XX ngày 12/04/2017, Số tiền vay: 400.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: tài trợ mua xe ô tô nhãn hiệu Ford RangerXL 4x4, số sản, màu trắng, mới 100% nhập khẩu từ Thái Lan theo hợp đồng mua bán số 300/BTF-HDMB/17 ngày 28/02/2017 và phụ lục hợp đồng số 300/BTF-PLHDMB/17 ngày 28/03/2017. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 44.448.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 44.448.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1213/17/TC/XX ngày 12/04/2017, tổng giá trị tài sản thế chấp là 570.000.000 VND.
- (b3) Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo 2 hợp đồng cho thuế tài chính sau:
- Hợp đồng cho thuế tài chính số B171213101 ngày 22/12/2017. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 5.297.628.815 VND. Thời hạn thuế: 48 tháng, ngày bắt đầu thuế 29/12/2017, ngày thanh toán tiền thuế là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 311.625.224 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 2.507.800.267 VND.
  - Hợp đồng cho thuế tài chính số B171214001 ngày 06/03/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 6.050.242.608 VND. Thời hạn thuế: 48 tháng, ngày bắt đầu thuế 08/05/2018, ngày thanh toán tiền thuế là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 355.896.624 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 3.505.491.189 VND.
- (b4) Nợ thuế tài chính của Công ty cho thuế tài chính TNHH BIDV-SUMITRUST-CNTPHCM theo 2 hợp đồng cho thuế tài chính sau:
- Hợp đồng cho thuế tài chính số 21818000085 ngày 18/07/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 6.196.714.608 VND. Thời hạn thuế: 42 tháng, ngày bắt đầu thuế 30/07/2018, thanh toán tiền thuế vào ngày cuối tháng theo phụ lục số 02 kèm theo hợp đồng cho thuế tài chính. Tiền ký cược bảo đảm: 365.000.000 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 3.836.061.296 VND.
  - Hợp đồng cho thuế tài chính số 21818000098 ngày 08/08/2018. Giá trị thuế (bao gồm thuế GTGT) là 3.483.000.000 VND. Thời hạn thuế: 42 tháng, ngày bắt đầu thuế 14/08/2018, thanh toán tiền thuế vào ngày cuối tháng theo phụ lục số 02 kèm theo hợp đồng cho thuế tài chính. Tiền ký cược bảo đảm: 205.000.000 VND. Số dư nợ thuế tài chính đến ngày 31/12/2019 là 2.123.780.544 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các khoản nợ thuế tài chính**

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	7.641.674.461	1.444.300.240	6.197.374.221	4.461.136.617	1.079.751.509	3.381.385.108
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.641.674.461</b>	<b>1.444.300.240</b>	<b>6.197.374.221</b>	<b>4.461.136.617</b>	<b>1.079.751.509</b>	<b>3.381.385.108</b>

**14. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>227.194.983.933</b>	<b>227.194.983.933</b>	<b>114.829.347.935</b>	<b>114.829.347.935</b>	
Công ty TNHH SX DV TM Thiên nam Sơn	74.120.814.997	74.120.814.997	40.694.110.508	40.694.110.508	
Công ty TNHH AZ LIFE CARE	20.653.641.732	20.653.641.732	-	-	
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	19.404.312.730	19.404.312.730	1.447.098.800	1.447.098.800	
Công ty TNHH TM Dung Quang	11.312.847.401	11.312.847.401	5.977.516.975	5.977.516.975	
Công ty TNHH Thương mại Du lịch & Vận tải Khánh Ly	9.064.851.637	9.064.851.637	-	-	
Công ty TNHH TM và VT Lâm Giang	8.977.276.926	8.977.276.926	5.512.717.040	5.512.717.040	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	38.607.770.882	38.607.770.882	-	-	
Công ty TNHH TM và Vận Tải Trường Thành	6.244.227.050	6.244.227.050	6.482.023.050	6.482.023.050	
Các khoản phải trả người bán khác	38.809.240.578	38.809.240.578	54.715.881.562	54.715.881.562	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>Cộng</b>	<b>227.194.983.933</b>	<b>227.194.983.933</b>	<b>114.829.347.935</b>	<b>114.829.347.935</b>	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	73.889.660.491	49.283.179.647
Công ty CP TM Vận Tài Minh Phong	41.854.936.620	35.900.772.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh	29.388.394.477	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.108.344.160	4.400.000.000
	1.537.985.234	8.982.407.647
b) <b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>73.889.660.491</b>	<b>49.283.179.647</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2019 <i>Đơn vị tính: VND</i>
a) <b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.959.566.011	122.379.696	1.850.235.331	1.231.710.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.378.770	27.378.770	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.607.128.921	-	1.680.499.304	926.629.617
Thuế khác	316.452.703	74.402.610	85.774.554	305.080.759
	35.984.387	20.598.316	56.582.703	-
b) <b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	820.969.415	24.501.619.030	24.200.410.057	519.760.442
Thuế xuất nhập khẩu	99.984.987	6.683.386.922	6.683.386.922	99.984.987
	720.984.428	17.818.232.108	17.517.023.135	419.775.455

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25.829.434.784</b>	<b>12.857.277.750</b>
Trích trước chi phí lãi vay	14.008.050.580	1.675.591.223
Trích trước chi phí điện	11.139.802.617	11.139.802.617
Chi phí phải trả khác	681.581.587	41.883.910
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>25.829.434.784</b>	<b>12.857.277.750</b>
<b>18. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.529.043.500</b>	<b>28.642.782.576</b>
Kinh phí công đoàn	316.096.527	321.143.818
Bảo hiểm xã hội	494.007.104	178.540.319
Bảo hiểm y tế	223.249.221	30.875.367
Bảo hiểm thất nghiệp	98.614.919	17.104.191
Cổ tức phải trả	9.129.592.000	9.129.592.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.267.483.729	18.965.526.881
- Phải trả tiền góp vốn họ	8.790.000.000	8.950.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao DIC	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP DIC Đà Nẵng	300.257.429	1.300.257.429
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Miền Tân	1.462.500.000	1.462.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.914.726.300	5.452.769.452
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>29.529.043.500</b>	<b>28.642.782.576</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.185.264.350	14.334.378.528	281.080.511.407	
<i>Lãi/(lỗ) trong năm trước</i>					5.138.640.260	5.138.640.260	
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017</i>				678.101.130	(678.101.130)		
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017</i>					(9.129.592.000)	(9.129.592.000)	
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018</i>					(331.943.416)	(331.943.416)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	9.333.382.242	276.757.616.251	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	9.333.382.242	276.757.616.251	
<i>Lãi/(lỗ) trong năm nay</i>					(65.569.794.862)	(65.569.794.862)	
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018</i>				513.864.026	(695.784.636)	(181.920.610)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	4.377.229.506	(56.932.197.256)	211.005.900.779	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	(%)	01/01/2019 VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	39.225.770.000	14,75%	39.225.770.000	14,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	226.632.630.000	85,25%	226.632.630.000	85,25%
<b>Cộng</b>	<b>265.858.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>265.858.400.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	265.858.400.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>26.585.840</b>	<b>26.585.840</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>26.585.840</b>	<b>26.585.840</b>
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>501.280</b>	<b>501.280</b>
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>26.084.560</b>	<b>26.084.560</b>
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	4.231,78	646.931,37
- EUR	0,41	-



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.701.655.289.450	1.240.194.064.999
Doanh thu hoạt động khác	52.195.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.753.850.289.450</b>	<b>1.240.194.064.999</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	156.680.227
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>156.680.227</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.701.655.289.450	1.240.037.384.772
Doanh thu thuần hoạt động khác	52.195.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.753.850.289.450</b>	<b>1.240.037.384.772</b>
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.683.205.847.771	1.121.187.615.477
Giá vốn hoạt động khác	22.342.950.968	-
<b>Cộng</b>	<b>1.705.548.798.739</b>	<b>1.121.187.615.477</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.778.232.660	1.225.388.774
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	635.945.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	298.285.420	2.129.604.011
<b>Cộng</b>	<b>4.076.518.080</b>	<b>3.990.937.985</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	77.182.336.570	75.182.767.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.415.055.294	2.452.481.663
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	734.381.991	955.643.699
Chiết khấu thanh toán	-	101.489.847
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.857.494.256	7.633.698
<b>Cộng</b>	<b>81.189.268.111</b>	<b>78.700.015.994</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>7.140.857.650</b>	<b>10.882.963.747</b>
- Chi phí lương	4.975.972.268	6.310.216.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	138.435.336	138.435.336
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.965.686.410	3.921.823.060
- Chi phí khác	60.763.636	512.489.274
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.961.830.850</b>	<b>26.371.957.744</b>
- Chi phí lương	6.484.567.243	8.160.626.518
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	123.245.107	74.610.542
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.422.981.439	2.608.490.722
- Chi phí về thuê, phí	2.323.387.218	1.845.692.968
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.918.510.228	3.021.032.787
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.405.415.899	7.340.503.064
- Chi phí khác bằng tiền	4.283.723.716	3.321.001.143

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thương tàu nhanh	-	570.467.993
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	-	690.763.186
Thu từ thanh lý TSCĐ	30.000.000	-
Thu nhập khác	315.408.564	810.828.860
<b>Cộng</b>	<b>345.408.564</b>	<b>2.072.060.039</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	683.945.875	-
Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	15.718.616	562.733.411
Chi phí khác	4.301.591.115	722.855.963
<b>Cộng</b>	<b>5.001.255.606</b>	<b>1.285.589.374</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(65.569.794.862)</b>	<b>7.672.240.460</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	5.772.455.142	3.712.475.338
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.772.455.142	4.654.975.820
+ Chi phí không được khấu trừ	3.307.026.837	1.285.589.374
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	546.918.077	348.353.659
+ Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	1.918.510.228	3.021.032.787
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	942.500.482
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	65.582.405
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	546.918.077
+ Các khoản khác	-	330.000.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(59.797.339.720)</b>	<b>11.384.715.798</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	256.657.040
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.533.600.200</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.847.368.027	28.297.498.873
Chi phí nhân công	15.217.486.335	19.857.813.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.180.316.168	21.433.109.769
Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	1.918.510.228	3.021.032.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	22.351.136.449	63.714.886.089
<b>Cộng</b>	<b>73.514.817.207</b>	<b>136.324.340.775</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.*

*Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.745.945.023	2.263.668.722

Trong năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Mượn tiền	12.290.153.000	4.700.000.000
		Chi trả tiền mượn	254.056.362	-
		Trả tiền mua hàng hóa	11.326.954.638	-
		Mua thạch cao	-	8.454.292.773
		Bán hàng hóa	-	6.266.152.391
		Lãi phải trả	1.565.905.754	-
		Chuyển công nợ	15.786.392.085	-
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Cho mượn tiền	2.433.000.000	2.793.000.000
Công ty Cổ phần Đông Dương DIC	Công ty con	Cho thuê xe	6.827.292.473	3.752.810.566
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	-	1.037.500.000
		Mượn tiền	-	1.600.000.000
		Mua hàng hóa	-	14.341.818.120
		Phí lưu kho	-	296.517

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Phải trả tiền mua hàng hóa	-	(11.326.954.638)
		Lãi phải trả	(1.565.905.754)	-
		Phải trả khác	(27.822.488.723)	-
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Khoản phải thu	353.989.999	353.989.999
		Mượn tiền	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	20.786.000.000	18.353.000.000
Công ty Cổ phần Đông Dương DIC	Công ty con	Cho thuê xe	1.275.687.301	1.348.763.236
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng hóa	(78.966.596)	(78.966.596)
		Phải trả khác	(1.462.500.000)	(1.462.500.000)

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.539.721.408.944	214.128.880.506	1.753.850.289.450
Chi phí trực tiếp	1.525.500.330.490	212.151.156.749	1.737.651.487.239
- Giá vốn	1.497.317.083.000	208.231.715.739	1.705.548.798.739
- Chi phí bán hàng	6.269.025.052	871.832.598	7.140.857.650
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.914.222.438	3.047.608.412	24.961.830.850
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>14.221.078.454</b>	<b>1.977.723.757</b>	<b>16.198.802.211</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.076.518.080	-	4.076.518.080
Chi phí tài chính	71.276.810.249	9.912.457.862	81.189.268.111
Thu nhập khác	345.408.564	-	345.408.564
Chi phí khác	5.001.255.606	-	5.001.255.606
Lợi nhuận trước thuế	(57.635.060.757)	(7.934.734.105)	(65.569.794.862)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(65.569.794.862)</b>

*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

<u>Năm trước</u>	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần bán hàng	1.240.037.384.772	-	1.240.037.384.772
Chi phí trực tiếp	1.158.442.536.968	-	1.158.442.536.968
- Giá vốn	1.121.187.615.477	-	1.121.187.615.477
- Chi phí bán hàng	10.882.963.747	-	10.882.963.747
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.371.957.744	-	26.371.957.744
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>81.594.847.804</b>	-	<b>81.594.847.804</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	3.990.937.985	-	3.990.937.985
Chi phí tài chính	78.700.015.994	-	78.700.015.994
Thu nhập khác	2.072.060.039	-	2.072.060.039
Chi phí khác	1.285.589.374	-	1.285.589.374
Lợi nhuận trước thuế	7.672.240.460	-	7.672.240.460
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.533.600.200	-	2.533.600.200
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.138.640.260</b>	-	<b>5.138.640.260</b>

*Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại và dịch vụ.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Thương mại và dịch vụ	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.687.196.693.469	14.458.595.981	56.616.926.644	1.758.272.216.094
- Chi phí trực tiếp	1.668.676.635.062	14.529.212.709	27.344.206.574	1.710.550.054.345
- Các chi phí phân bổ	108.712.298.836	931.620.607	3.648.037.168	113.291.956.611
- Lợi nhuận trước thuế	(90.192.240.429)	(1.002.237.335)	25.624.682.902	(65.569.794.862)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(65.569.794.862)
<b>Năm trước</b>				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.200.533.631.692	39.503.753.080	6.062.998.024	1.246.100.382.796
- Chi phí trực tiếp	1.084.634.345.734	36.553.269.743	1.285.589.374	1.122.473.204.851
- Các chi phí phân bổ	111.714.757.602	3.675.992.145	564.187.738	115.954.937.485
- Lợi nhuận trước thuế	4.184.528.356	(725.508.808)	4.213.220.912	7.672.240.460
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.533.600.200
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				<b>5.138.640.260</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.918.841.996	-	25.284.267.088	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.751.662.693	-	50.844.238.875	-
Phải thu khách hàng	512.686.286.486	7.361.644.171	477.326.931.389	5.797.627.208
Trả trước cho người bán	297.996.519.110	592.926.164	292.970.400.065	463.285.178
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	88.516.684.398	8.000.160.017	88.654.184.398	7.265.778.026
Phải thu khác	111.902.654.806	322.498.160	100.535.610.660	97.645.881
<b>Cộng</b>	<b>1.109.772.649.489</b>	<b>16.277.228.512</b>	<b>1.052.615.632.475</b>	<b>13.624.336.293</b>

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	884.102.649.795	-	954.623.181.251	-
Phải trả người bán	227.194.983.933	-	114.829.347.935	-
Chi phí phải trả	25.829.434.784	-	12.857.277.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.516.979.145	-	73.332.888.733	-
<b>Cộng</b>	<b>1.232.644.047.657</b>	<b>-</b>	<b>1.155.642.695.669</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.10, V.13). Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Tổng
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.212.651.346.099</b>	<b>19.992.701.558</b>	<b>1.232.644.047.657</b>
Vay và nợ	864.109.948.237	19.992.701.558	884.102.649.795
Phải trả người bán	227.194.983.933	-	227.194.983.933
Chi phí phải trả	25.829.434.784	-	25.829.434.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.516.979.145	-	95.516.979.145
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.113.247.006.506</b>	<b>42.395.689.163</b>	<b>1.155.642.695.669</b>
Vay và nợ	912.227.492.088	42.395.689.163	954.623.181.251
Phải trả người bán	114.829.347.935	-	114.829.347.935
Chi phí phải trả	12.857.277.750	-	12.857.277.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.332.888.733	-	73.332.888.733

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**10. Thông tin khác**

Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Theo sổ sách của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 có khoản công nợ phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trị giá 171,9 tỷ chưa được xác nhận nợ, đây là khoản công nợ liên quan đến hợp đồng cung cấp than nhập khẩu phục vụ chạy thử nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Công ty đã làm đơn khởi kiện và gửi lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để yêu cầu Tập Đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thanh toán khoản công nợ này. Theo đơn khởi kiện thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) hoàn trả tổng số tiền 208.169.609.834 đồng. Tòa án Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng tàu đã thông báo thụ lý vụ án tại văn bản số 11/2019 ngày 08/10/2019, triệu tập các bên tranh chấp để giải quyết lần 1 ngày 02/12/2019, lần 2 ngày 06/05/2020. Đến thời điểm hiện tại vụ việc vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận cuối cùng.

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2020

